

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT

Ngày 26/11/2021

V/v tranh chấp chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Luông;

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;
Ông Lưu Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 22/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*”.

Do Bản án sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1975; thường trú: Số 105/4B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B.

- *Người đại diện hợp pháp:* Ông Đậu Đức N, sinh năm 1992, địa chỉ: 19/32 Nguyễn An Ninh, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2019), có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình H, sinh năm 1971; thường trú: Số 105/4B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 62, đường số 1, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh B, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trương Đường N, sinh năm 1958;

+ Bà Nguyễn Thị Nga, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Số 381, khu phố Đông Tác, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Đậu Đức N trình bày:

Bà Phạm Thị H và ông Trần Đình H kết hôn năm 1999, theo giấy chứng nhận kết hôn số 165, quyển số 2 được Ủy ban nhân dân xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, ngày 20/02/1999. Năm 2017, bà H và ông H ly hôn theo Quyết định số 396/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B. Quá trình chung sống bà H và ông H tạo lập tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 220m², thuộc thửa 153b, tờ bản đồ số 12 tại khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) số W647613, sổ vào sổ cấp GCN số: 4931QSDĐ/TĐH do UBND huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 07/3/2003 đứng tên chủ sử dụng ông Trần Đình H. Quá trình đo đạc thực tế diện tích tranh chấp là 200,2m², trong đó có 194,4m² thuộc giấy chứng nhận của ông Trần Đình H, còn diện tích 5,8m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Đường N. Nay bà Phạm Thị H xác định chỉ yêu cầu chia đôi với phần đất có diện tích 194,4m², còn phần đất có diện tích 5,8m² không tranh chấp.

Tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 (được nối bởi các phòng) gồm:

- Nhà ở cho thuê loại 01 tầng (kiot cho thuê) diện tích 44m² do ông H và bà H xây dựng khoảng năm 2002;

- Nhà ở loại 01 tầng diện tích 37,6m² do ông H và bà H xây dựng khoảng tháng 10/1999;

- Nhà ở loại 01 tầng diện tích 37,6m² do ông H và bà H xây dựng khoảng năm 2000;

- Nhà ở loại 01 tầng (bếp) diện tích 14m² do ông H và bà H xây dựng khoảng năm 2001;

Các công trình khác như: mái che diện tích 11,25m² xây dựng khoảng năm 2010; 01 điện kế chính; 01 đồng hồ nước và sân bê tông diện tích 40,8m².

Do ông H và bà H không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Nên bà H khởi kiện yêu cầu chia quyền sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế 194,4m², bà H yêu cầu được nhận ½ giá trị, ông H nhận đất và giao cho bà H ½ trị giá bằng tiền theo kết quả của Hội đồng định giá. Còn diện tích 5,8m² của ông N và bà Ng thì bà H không tranh chấp. Các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà ở cho thuê loại 01 tầng (kiot cho thuê) diện tích 44m²; nhà ở loại 01 tầng diện tích 37,6m²; nhà ở loại 01 tầng diện tích 37,6m²; nhà ở loại 01 tầng (bếp) diện tích

14m²; mái che diện tích 11,25m²; 01 điện kế chính; 01 đồng hồ nước và sân bê tông diện tích 40,8m² thì bà H không yêu cầu giải quyết, đồng ý để ông H được toàn quyền sử dụng, sở hữu.

Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Đình H, người đại diện hợp pháp của ông H trình bày:

Ông H xác nhận quan hệ hôn nhân và diễn biến việc ly hôn như lời bà H trình bày, tuy nhiên ông H cho rằng quyền sử dụng đất mà bà H kê khai yêu cầu phân chia là tài sản riêng của ông, phát sinh trước thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của ông Trương Đường N và bà Nguyễn Thị Ng vào tháng 5/1998 với diện tích đất khoảng 402,5m² thuộc một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 153, tờ bản đồ 12 tại xã Tân Đông Hiệp, huyện D (nay là phường T, thành phố D), tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện D cấp cho ông Nguyễn vào ngày 04/6/1996, giá thỏa thuận chuyển nhượng 96.000.000 đồng, ông H đã thanh toán cho ông N và bà Ng trước 77.000.000 đồng, số tiền còn lại thanh toán vào tháng 9/1998, việc thỏa thuận mua bán và các lần trả tiền hai bên không lập giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông N và bà Ng giao đất cho ông quản lý, sử dụng từ năm 1998. Tháng 5/1998 ông có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T) xuống đất để đo đạc, cắm mốc ranh giới, xác minh nguồn gốc đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban đã lập biên bản về việc đo đạc, cắm mốc ranh giới, xác minh nguồn gốc đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do thời điểm đó ông không đủ tiền nên ông không tiếp tục làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002 ông cắt ngang phần đất phía sau chuyển nhượng lại cho bà Đặng Thị T. Do ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông N và bà Ng đứng ra ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Th và bà Th được cấp giấy chứng nhận. Năm 2002, ông có nhu cầu làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với diện tích còn lại, ông N và bà Ng ký hợp thức hóa cho ông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, còn thực chất không có việc nhận chuyển nhượng vào năm 2002. Vì vậy, quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 194,4m² là tài sản riêng của ông, hình thành trước thời kỳ hôn nhân với bà H cho nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

Sau khi nhận chuyển nhượng cùng năm 1998 ông xây dựng một căn nhà (dạng phòng trọ), đến khoảng tháng 06/1999 xây dựng căn kiot cho thuê (phía trước căn nhà xây năm 1998), năm 2001 xây dựng một căn nhà (dạng phòng trọ phía sau căn kiot, phía trước căn nhà xây năm 1998), đến năm 2002 tiếp tục xây thêm căn nhà (dùng làm bếp) nối sau căn nhà xây năm 1998, ngoài ra còn có mái che diện tích 11,25m²; 01 điện kế chính; 01 đồng hồ nước và sân bê tông diện tích 40,8m². Mặc dù, các tài sản gắn liền trên đất trên trong đó có tài sản xây dựng trước thời kỳ hôn nhân, có tài sản xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng ông đồng ý xác nhập các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng. Bà H không yêu cầu chia các tài sản gắn liền trên đất, giao cho ông được quyền sử dụng, sở hữu nhưng ông tự nguyện hỗ trợ trị giá các tài sản chung cho bà H với số tiền 150.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 67/2021/HN-ST ngày 25-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 91, 147, 228, 229, 254, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27 và 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn ông Trần Đình H.

1.1 Buộc ông Trần Đình H có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị H số tiền 766.500.000 (bảy trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

1.2 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Đình H hỗ trợ cho bà Phạm Thị H số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3 Ông Trần Đình H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 194,4m² thuộc thửa số 153b, tờ bản đồ số 12 tại số 105/4B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số 4931/QSĐĐ/TĐH do UBND huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 07/3/2003 cho ông Trần Đình H (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cho thuê loại 01 tầng (kiot cho thuê) diện tích 44m² có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch, trần nhựa, cửa sắt kéo + cuốn, mái tole, gác gỗ; 01 nhà ở loại 01 tầng diện tích 37,6m² có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch, trần tole, cửa sắt kính, mái tole; 01 nhà ở loại 01 tầng diện tích 37,6m² có kết cấu nền gạch men, trần thạch cao, cửa sắt + gỗ, nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch mái tole; 01 nhà ở loại 01 tầng (bếp) diện tích 14m² có kết cấu trần thạch cao, cửa sắt, nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước + vách tole, cột gạch + cột sắt hộp, mái tole; mái che diện tích 11,25m² kết cấu nền bê tông xi măng, cột sắt tròn, kèo sắt hộp, mái tole; 01 điện kế chính; 01 đồng hồ nước, sân bê tông diện tích 40,8m².

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Bà Phạm Thị H tự nguyện chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng, được khấu trừ vào chi phí tạm ứng đã nộp.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải chịu 34.660.000 (ba mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0039914 ngày 27/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh B. Bà Phạm Thị H còn phải nộp tiếp 32.160.000 (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ngày 09/6/2021 ông Trần Đình H đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm phần tiền thanh toán công sức cho bà H và ông không đồng ý hỗ trợ 150 triệu đồng cho bà H như đã được ghi nhận tại bản án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn uỷ quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp tại số 105/4B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B có diện tích 194,4m² là tài sản riêng của ông H trên cơ sở chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án, là phù hợp. Bà H có quá trình chung sống với ông H từ năm 1999 đến năm 2017, trên thực tế bà đã có công sức trong việc quản lý, giữ gìn, duy trì, phát triển và làm tăng giá trị tài sản đối với đất ở, Tòa án cấp sơ thẩm trích 15% giá trị tài sản cho bà H là phù hợp. Nội dung kháng cáo này của bị đơn không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H đồng ý hỗ trợ bà H số tiền 150.000.000 đồng, vì bà H không yêu cầu đối với phần giá trị tài sản gắn liền quyền sử dụng đất. Xét thấy việc hỗ trợ là sự tự nguyện của bị đơn, trong thời điểm bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền thay đổi ý kiến, nội dung kháng cáo này của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa, trên cơ sở tranh tụng tại tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý quan hệ pháp luật “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” là đúng quy định.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông Trương Đường N và bà Nguyễn Thị Ng đều có đơn yêu cầu xét xử, giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Sau khi ly hôn, do không thoả thuận được việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà Phạm Thị H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần Đình H thanh toán cho bà H công sức số tiền 766.000.000 đồng, tương đương 15% giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp; bản án còn ghi nhận việc ông H tự nguyện hỗ trợ cho bà H 150.000.000 đồng. Ông H cho rằng số tiền thanh toán công sức đóng góp cho bà H là quá lớn, đồng thời từ chối việc hỗ trợ 150.000.000 đồng cho bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới; đại diện hợp pháp của bị đơn không khiếu nại về kết quả định giá tài sản tại cấp sơ thẩm; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn; người đại diện hợp pháp của bị đơn đưa ra ý kiến chấp nhận thanh toán công sức đóng góp của bà H với tỷ lệ 10% giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp; đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 67/2021/HN-ST ngày 25-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố D.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn: Xét thấy nguyên đơn và bị đơn tự nguyện kết hôn, chung sống từ năm 1999. Hơn 18 năm chung sống nguyên đơn đã có sự đóng góp công sức trong việc quản lý, gìn giữ, duy trì và phát triển tài sản, cụ thể là làm tăng giá trị quyền sử dụng đất ở. Việc Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần giá trị tài sản để thanh toán công sức đóng góp của nguyên đơn sau khi ly hôn là phù hợp quy định của pháp luật. Tỷ lệ 15% giá trị quyền sử dụng đất được Tòa án cấp sơ thẩm trích thanh toán công sức đóng góp của nguyên đơn là phần giá trị không lớn so với thời gian chung sống và đóng góp công sức của nguyên đơn, quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp, nội dung kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

Về việc hỗ trợ của bị đơn đối với nguyên đơn: Bị đơn xác định nhà ở và các loại tài sản gắn liền quyền sử dụng đất gồm nhà ở và các công trình gắn liền với quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng. Trong biên bản lấy lời khai của đương sự, đối với các tài sản trên đất bị đơn đưa ra ý kiến sẽ hỗ trợ nguyên đơn một phần chi phí nên nguyên đơn rút yêu cầu chia các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn tự nguyện hỗ trợ cho nguyên đơn 150.000.000 đồng. Việc bị đơn hỗ trợ nguyên đơn là sự tự nguyện nhưng có tính ràng buộc đối với nghĩa vụ thanh toán của bị đơn trong phân tài sản chung là nhà ở và công trình gắn liền với quyền sử dụng đất có tranh chấp. Việc bị đơn từ chối hỗ trợ cho nguyên đơn theo ghi nhận của bản án sơ thẩm đã trực tiếp ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn đối với tài sản chung đang tranh chấp, để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về xem xét giá trị phần công sức đóng góp của nguyên đơn phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Đình H.
2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 67/2021/HN-ST ngày 25-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
3. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Đình H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0049675 ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- TAND thành phố D;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Luông